

BAN CHỈ ĐẠO CHUYÊN ĐỔI SỐ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DTI 2023

BÁO CÁO XẾP HẠNG CHỈ SỐ  
CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
“Năm Dữ liệu số”

THÁNG 3 NĂM 2024

## LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2023 là năm đầu tiên Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai Hệ thống tổng hợp theo dõi chỉ số chuyển đổi số các cơ quan Nhà nước trên địa bàn Thành phố. Báo cáo này là kết quả tự đánh giá của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn Thành phố và đã được Ban chỉ đạo chuyển đổi thông qua kết quả xếp hạng DTI năm 2023.

Với mục tiêu nhằm xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các Cơ quan Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt tiếng Việt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số” Thành phố Hồ Chí Minh; tiếng Anh là “Digital Transformation Index”; viết tắt là HCM DTI) để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các sở, ban ngành, các địa phương và Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số. Đồng thời nhằm phục vụ hoạt động thông tin báo cáo về hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố; giúp Ủy ban nhân dân Thành phố, Ban chỉ đạo chuyển đổi số Thành phố và Lãnh đạo/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời nắm tình hình, chỉ đạo, đôn đốc, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đã nhiệt tình phối hợp và cung cấp thông tin, số liệu trong quá trình xây dựng Báo cáo và mong nhận được ý kiến góp ý để Báo cáo ngày càng hoàn thiện trong những lần xuất bản tiếp theo.

## I. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

Ngày 10 tháng 1 năm 2023, Thành phố ban hành Quyết định 79/QĐ-UBND về ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện Kế hoạch số 305/KH-UBND ngày 03/02/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023, việc tổ chức triển khai hệ thống như sau:

- Ngày 24/3/2023, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức hướng dẫn các Sở ban ngành, Quận huyện, thực hiện báo cáo chuyển đổi số trên nền tảng theo dõi, đánh giá DTI Thành phố theo kế hoạch 305/KH-UBND.

- Ngày 07/04/2023, Sở Thông tin và Truyền thông gửi văn bản số 808/STTTT-CNTTT về thực hiện kế hoạch triển khai chương trình Chuyển đổi số và đề án đô thị thông minh năm 2023 và công tác đánh giá mức độ chuyển đổi số. Trong đó, đề nghị các đơn vị phối hợp cập nhật báo cáo chuyển đổi số trên hệ thống DTI thành phố.

- Ngày 09/05/2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã gửi các đơn vị công văn số 1155/STTTT-CNTT về thực hiện báo cáo trên Hệ thống quản lý, theo dõi chỉ số Chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 20/11/2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch số 3977/KH-STTTT về thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 06/01/2024, Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-STTTT về thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng có sự tham gia của: Sở TTTT, Sở GDĐT, Sở Nội Vụ, Sở LĐ-TBXH, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Thuế, Cục Thống kê, Văn phòng UBND, Ngân hàng nhà nước, Công an Thành phố, .

- Ngày 09/01/2024, Sở Thông tin và Truyền thông đã họp thẩm định, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 lần 1.

- Ngày 30/01/2024, Sở Thông tin và Truyền thông đã gửi các đơn vị công văn số 382/STTTT-CNTT về thực hiện bổ sung tài liệu giải trình trên Hệ thống đánh giá mức độ Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 16/02/2024, Sở Thông tin và Truyền thông đã gửi các đơn vị công văn số 523/STTTT-CNTT về thực hiện đánh giá số liệu kê khai mức độ chuyển

đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 lần 2.

- Ngày 22/02/2024, Sở Thông tin và Truyền thông đã họp thông qua Hội đồng thẩm định, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh và trình báo cáo kết quả xếp hạng cho Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số Thành phố.

- Ngày 05/03/2024, Trưởng Ban chỉ đạo chuyển đổi số, Chủ tịch UBND Thành phố phê duyệt kết quả xếp hạng Chuyển đổi số các Cơ quan nhà nước Thành phố năm 2023

## **II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ BAN NGÀNH NĂM 2023**

### **1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số Sở Ban ngành**

*Gồm 6 chỉ số chính; 32 chỉ số thành phần, thang điểm 330.*

<b>STT</b>	<b>Chỉ số chính (06 chỉ số chính)</b>	<b>Chỉ số thành phần (32 chỉ số thành phần)</b>	<b>Tổng điểm (330)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Nhận thức số	04	40	
2	Thẻ chế số	03	25	
3	Hạ tầng số	04	70	
4	Nhân lực số	03	30	
5	An toàn thông tin mạng	04	35	
6	Hoạt động chuyển đổi số	14	130	

Các mức độ đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Sở, ngành thuộc Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xác định căn cứ vào tổng điểm đạt được của 6 chỉ số chính và được phân nhóm như sau:

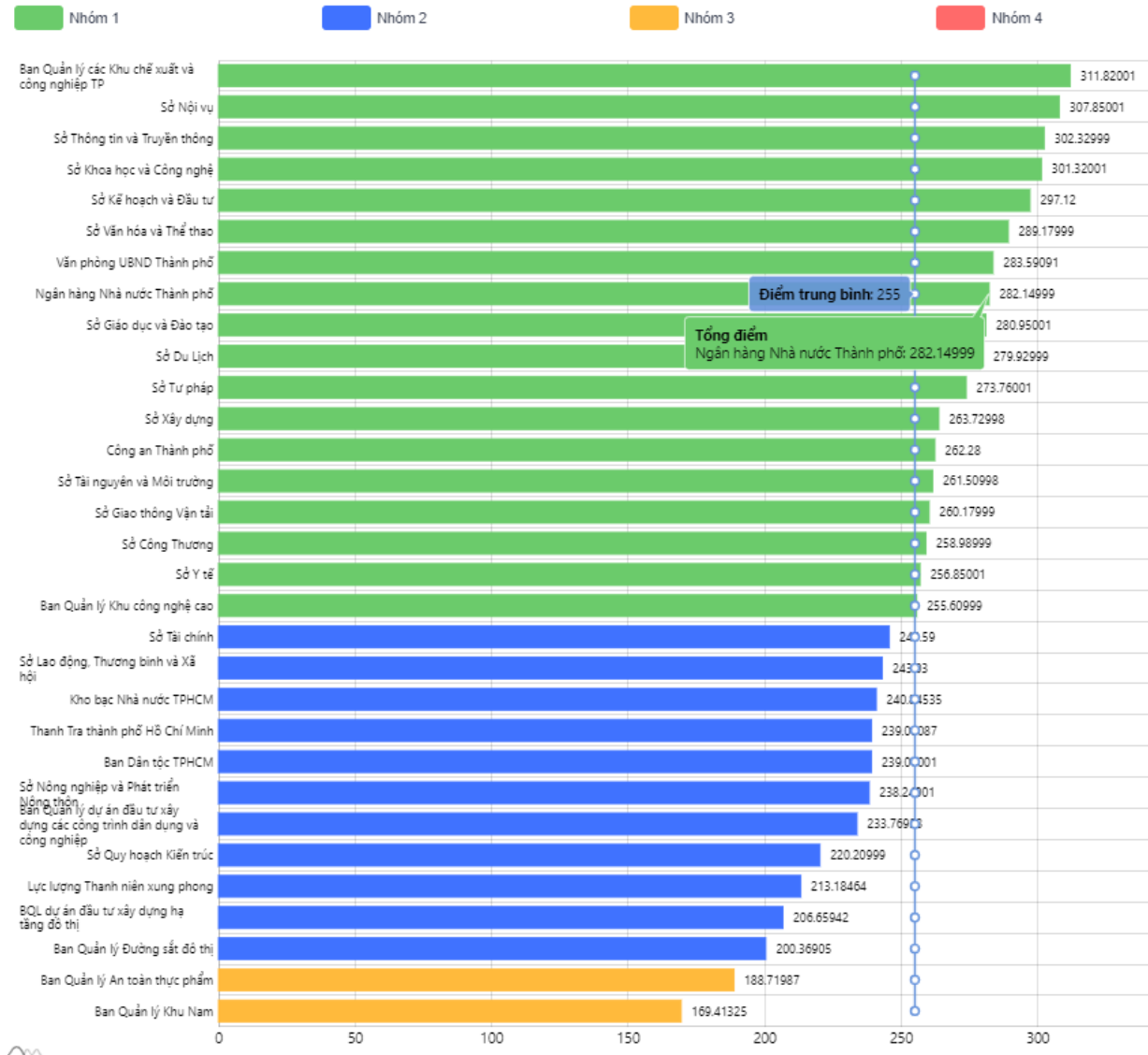
Mức 1: dưới 198 điểm - ở mức Khởi động

Mức 2: từ 199 đến dưới 264 điểm - ở mức Hình thành

Mức 3: từ 264 điểm trở lên - ở mức Nâng cao

## 2. Bảng xếp hạng các đơn vị cấp Sở Ban Ngành

Bảng xếp hạng dựa trên kết quả tự đánh giá của các Sở ban ngành:



**Chỉ số DTI trung bình cấp sở ngành là 255.08 điểm.**

Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số tổng hợp	Mức độ
1	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP	311.82	Nâng cao
2	Sở Nội vụ	307.85	Nâng cao
3	Sở Thông tin và Truyền thông	302.33	Nâng cao
4	Sở Khoa học và Công nghệ	301.32	Nâng cao
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	297.12	Nâng cao
6	Sở Văn hóa và Thể thao	289.18	Nâng cao
7	Văn phòng UBND Thành phố	283.59	Nâng cao
8	Ngân hàng Nhà nước Thành phố	282.15	Nâng cao

9	Sở Giáo dục và Đào tạo	280.95	Nâng cao
10	Sở Du Lịch	279.93	Nâng cao
11	Sở Tư pháp	273.76	Nâng cao
12	Sở Xây dựng	263.73	Hình thành
13	Công an Thành phố	262.28	Hình thành
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	261.51	Hình thành
15	Sở Giao thông Vận tải	260.18	Hình thành
16	Sở Công Thương	258.99	Hình thành
17	Sở Y tế	256.85	Hình thành
18	Ban Quản lý Khu công nghệ cao	255.61	Hình thành
19	Sở Tài chính	245.59	Hình thành
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	243.03	Hình thành
21	Kho bạc Nhà nước TPHCM	240.85	Hình thành
22	Thanh Tra thành phố Hồ Chí Minh	239.08	Hình thành
23	Ban Dân tộc TPHCM	239.07	Hình thành
24	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	238.24	Hình thành
25	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	233.77	Hình thành
26	Sở Quy hoạch Kiến trúc	220.21	Hình thành
27	Lực lượng Thanh niên xung phong	213.18	Hình thành
28	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	206.66	Hình thành
29	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	200.37	Hình thành
30	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	188.72	Khởi động
31	Ban Quản lý Khu Nam	169.41	Khởi động

### 3. Kết quả theo phân nhóm:

Tổng số Sở ngành	31	Nâng cao		Hình thành		Khởi động	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Nâng cao	11	11	35%	-	-	-	-
Hình thành	18	-	-	18	58%	-	-
Khởi động	2	-	-	-	-	2	6%

#### 4. Điểm chi tiết từng nhóm tiêu chí trong chỉ số DTI của thành phố với các sở, ban, ngành

Xếp hạng	Sở ngành	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số	DTI
1	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP	40	25	70	20	27.73	129.09	311.82
2	Sở Nội vụ	40	25	70	21.5	25.91	125.44	307.85
3	Sở Thông tin và Truyền thông	40	15	70	20.59	35	121.74	302.33
4	Sở Khoa học và Công nghệ	30	25	70	30	25.91	120.41	301.32
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	23.51	67	10.7	25.91	130	297.12
6	Sở Văn hóa và Thể thao	35	25	70	10.5	27.73	120.95	289.18
7	Văn phòng UBND Thành phố	32.5	20	70	30	28.09	103	283.59
8	Ngân hàng Nhà nước Thành phố	35	24	65	14.7	30.45	113	282.15
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	30	25	70	10.04	15.91	130	280.95
10	Sở Du Lịch	30	20	70	10.11	21.82	128	279.93
11	Sở Tư pháp	30	25	70	14.54	29.55	104.67	273.76
12	Sở Xây dựng	40	16.15	70	10.53	10	117.05	263.73
13	Công an Thành phố	38.73	25	35	20.02	25.91	117.62	262.28
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	40	17.4	70	10.98	28.64	94.49	261.51
15	Sở Giao thông Vận tải	30	17.6	65.72	10.2	14.66	122	260.18
16	Sở Công Thương	27.14	25	70	12.08	20.91	103.86	258.99
17	Sở Y tế	40	15	70	11.85	10	110	256.85
18	Ban Quản lý Khu công nghệ cao	40	15	70	14.14	26.82	89.65	255.61
19	Sở Tài chính	32.5	25	55	20.09	5	108	245.59
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	21.11	25	70	10.05	15	101.87	243.03
21	Kho bạc Nhà nước TPHCM	32.5	10.11	70	20.24	0	108	240.85

22	Thanh Tra thành phố Hồ Chí Minh	40	15.13	49	10.46	14.48	110	239.08
23	Ban Dân tộc TPHCM	40	15	70	21.07	10	83	239.07
24	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	31.67	25	55	10.58	10.91	105.08	238.24
25	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	25	20	70	10.77	0	108	233.77
26	Sở Quy hoạch Kiến trúc	30	22.14	63.57	14.5	0	90	220.21
27	Lực lượng Thanh niên xung phong	27.14	15.02	70	10.11	25.91	65	213.18
28	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị	12.5	15.72	70	10.43	0	98	206.66
29	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	29.29	22.69	63.33	22.06	0	63	200.37
30	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	20	10	55	11.93	0	91.79	188.72
31	Ban Quản lý Khu Nam	15	11.47	65	10	0	67.94	169.41



## II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC QUẬN HUYỆN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC NĂM 2023

### 1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số Quận, huyện, thành phố Thủ Đức

Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số các Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức gồm: 9 chỉ số chính; 51 chỉ số thành phần, thang điểm 660.

STT	Chỉ số chính (09 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (51 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (660)	Ghi chú
<b>Nhóm chỉ số nền tảng chung</b>				
1	Nhận thức số	05	60	
2	Thế chế số	06	50	
3	Hạ tầng số	04	70	
4	Nhân lực số	07	60	
5	An toàn thông tin mạng	04	35	
<b>Nhóm chỉ số hoạt động</b>				
6	Hoạt động chính quyền số	16	185	
7	Hoạt động kinh tế số	03	90	
8	Hoạt động xã hội số	05	90	
9	Đô thị thông minh	01	20	

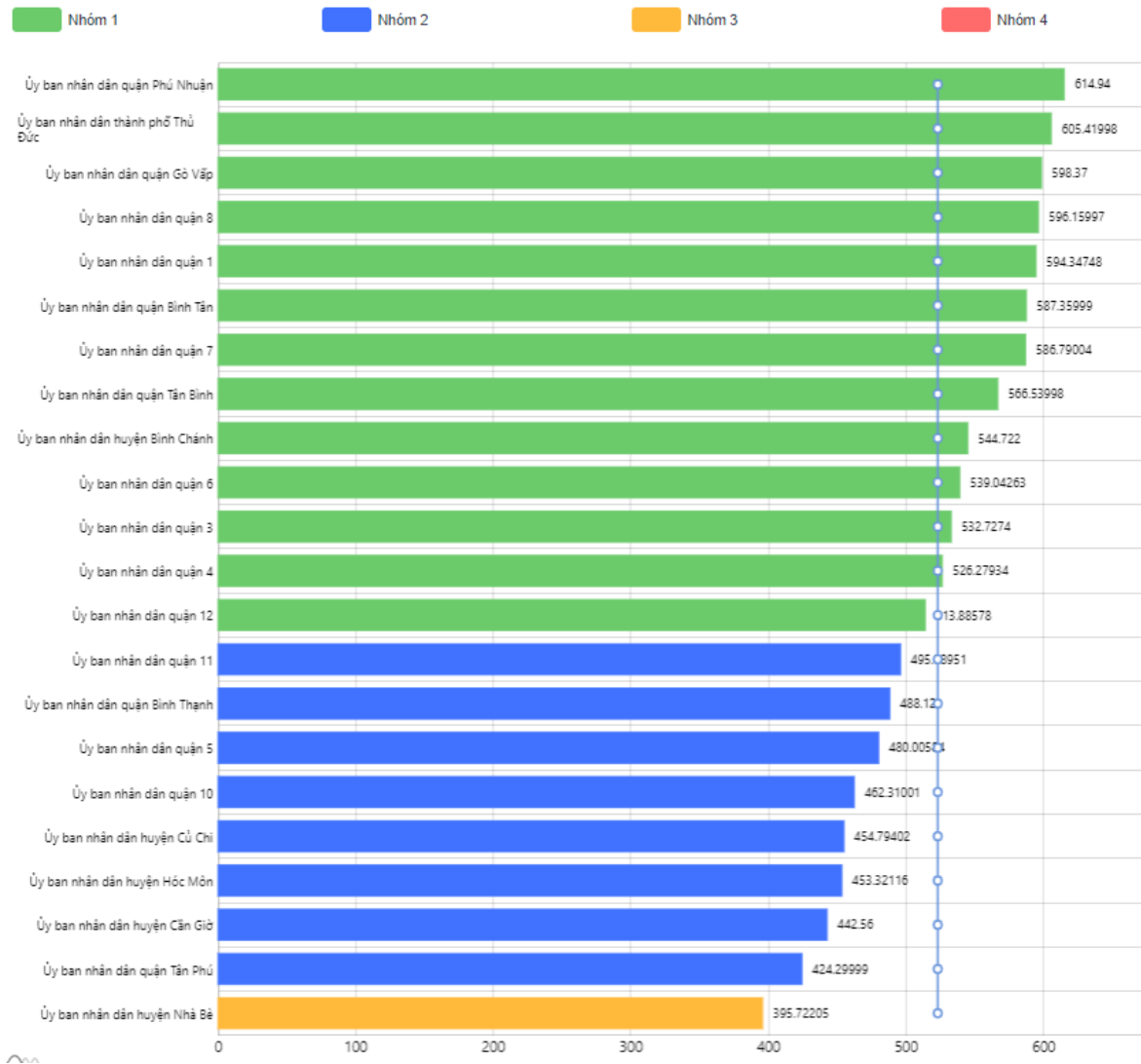
Các mức độ đánh giá chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện sẽ được xác định căn cứ vào tổng điểm đạt được của 6 chỉ số chính và được phân nhóm như sau:

Mức 1: dưới 414 điểm - ở mức Khởi động

Mức 2: từ 414 đến dưới 552 điểm - ở mức Hình thành

Mức 3: từ 552 điểm trở lên - ở mức Nâng cao

## 2. Bảng xếp hạng các đơn vị cấp quận, huyện, thành phố Thủ Đức



**Chỉ số DTI trung bình cấp Quận, Huyện, Thành phố Thủ Đức là 522.89 trên 660 điểm**

Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số tổng hợp	Mức độ
1	Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận	614.94	Nâng cao
2	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	605.42	Nâng cao
3	Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp	598.37	Nâng cao
4	Ủy ban nhân dân quận 8	596.16	Nâng cao
5	Ủy ban nhân dân quận 1	594.35	Nâng cao
6	Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	587.36	Nâng cao
7	Ủy ban nhân dân quận 7	586.79	Nâng cao
8	Ủy ban nhân dân quận Tân Bình	566.54	Nâng cao
9	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	544.72	Hình thành
10	Ủy ban nhân dân quận 6	539.04	Hình thành

11	Ủy ban nhân dân quận 3	532.73	Hình thành
12	Ủy ban nhân dân quận 4	526.28	Hình thành
13	Ủy ban nhân dân quận 12	513.89	Hình thành
14	Ủy ban nhân dân quận 11	495.89	Hình thành
15	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh	488.12	Hình thành
16	Ủy ban nhân dân quận 5	480.01	Hình thành
17	Ủy ban nhân dân quận 10	462.31	Hình thành
18	Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi	454.79	Hình thành
19	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	453.32	Hình thành
20	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ	442.56	Hình thành
21	Ủy ban nhân dân quận Tân Phú	424.3	Hình thành
22	Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè	395.72	Khởi động

### 3. Kết quả theo phân nhóm:

Tổng số Quận huyện	22	Nâng cao		Hình thành		Khởi động	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
<b>Nâng cao</b>	8	8	36%	-	-	-	-
<b>Hình thành</b>	13	-	-	13	59%	-	-
<b>Khởi động</b>	1	-	-	-	-	1	4%

**4. Điểm đánh giá từng nhóm tiêu chí theo chỉ số DTI của thành phố với cấp quận, huyện, thành phố Thủ đức:**

Xếp hạng	Quận huyện	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn TT mạng	Chính quyền số	Kinh tế số	Xã hội số	Đô thị thông minh	Tổng điểm DTI
1	Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận	60	50	70	60	26.43	173	82.67	72.84	20	614.94
2	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	60	50	70	48.15	27.86	182.18	77.19	70.04	20	605.42
3	Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp	60	50	70	48.78	26.43	177.5	82.77	62.89	20	598.37
4	Ủy ban nhân dân quận 8	60	40	70	44.8	26.43	183	82.13	79.8	10	596.16
5	Ủy ban nhân dân quận 1	60	50	70	49.41	5	182.94	86.69	70.31	20	594.35
6	Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	47.14	50	70	38.6	29.29	183	79.33	70	20	587.36
7	Ủy ban nhân dân quận 7	60	30	70	44.87	35	181.75	82.29	62.88	20	586.79
8	Ủy ban nhân dân quận Tân Bình	60	50	70	40.18	26.43	184.39	55.12	60.42	20	566.54
9	Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh	60	40	70	37.83	2.37	180.56	78.36	55.61	20	544.72
10	Ủy ban nhân dân quận 6	51.33	42.3	70	35.94	0	165.13	82.67	71.67	20	539.04
11	Ủy ban nhân dân quận 3	60	38.79	65.71	35.48	15	178.78	82.67	36.3	20	532.73
12	Ủy ban nhân dân quận 4	56.67	50	70	40.44	5	164.14	74.77	55.26	10	526.28
13	Ủy ban nhân dân quận 12	50	25	70	35.11	20	171.16	82.27	40.35	20	513.89
14	Ủy ban nhân dân quận 11	30.33	44.77	70	36.28	17.5	165.73	52.67	58.61	20	495.89
15	Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh	55	25	59.29	39.84	25.71	160.39	82.67	30.22	10	488.12
16	Ủy ban nhân dân quận 5	50	44.23	67.86	35.28	0	169.91	52.67	50.06	10	480.01
17	Ủy ban nhân dân quận 10	43.33	30	70	35.55	0	176.45	45.41	41.58	20	462.31
18	Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi	42.5	26.76	65.71	39.43	25	158	47.38	40.01	10	454.79
19	Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn	50	29.91	25	35.48	5	170	66.48	61.45	10	453.32
20	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ	40	8.03	70	28.49	16.43	155.25	72.81	41.55	10	442.56
21	Ủy ban nhân dân quận Tân Phú	25	46.12	35.72	35.24	0	138.55	82.67	41	20	424.3
22	Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè	12.5	30	65.71	34.61	0	149.72	52.67	40.51	10	395.72